

Số: **36** /STC-TCHCSN

Quảng Trị, ngày **06** tháng 01 năm 2020

V/v Báo cáo kết quả thực hiện công tác
thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019

Kính gửi: - Các Sở ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh
- UBND các huyện, thị xã, thành phố
- Các Doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của tỉnh Quảng Trị;

Để công tác tổng hợp báo cáo kết quả tình hình tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây gọi tắt là THPTK, CLP) năm 2019 toàn tỉnh đúng yêu cầu, đạt chất lượng; Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm tổng hợp, báo cáo theo đề cương và biểu mẫu gửi kèm. Ngoài ra xin lưu ý các nội dung sau, cần có báo cáo đánh giá theo lĩnh vực quản lý:

1. Các Sở chủ quản và UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo tổng hợp cả số liệu của các đơn vị trực thuộc (chi tiết theo từng đơn vị sự nghiệp, xã, phường, thị trấn theo các chỉ tiêu tại các phụ lục).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo đánh giá tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công của địa phương; báo cáo kết quả THPTK, CLP trong công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB của tỉnh.

3. Sở Xây dựng: Báo cáo, đánh giá về THPTK, CLP trong hoạt động thẩm định đầu tư xây dựng.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Báo cáo, đánh giá về THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên.

5. Sở Nội vụ: Báo cáo triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế, báo cáo công tác THPTK, CLP trong đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước.

6. Sở Công thương: Báo cáo, đánh giá về THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

7. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch: Báo cáo, đánh giá về THTK, CLP trong công tác chỉ đạo, quản lý, tổ chức lễ hội ở địa phương.

8. Thanh tra tỉnh: Báo cáo tình hình thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về THTK, CLP.

9. Các Doanh nghiệp nhà nước: Báo cáo, đánh giá về THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả thực hiện công tác THTK, CLP năm 2019 của cơ quan, đơn vị, địa phương là báo cáo thường xuyên hàng năm theo quy định của Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Báo cáo tổng hợp toàn tỉnh để UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính và trình HĐND tỉnh kỳ họp năm 2020.

Để hoàn chỉnh báo cáo đúng tiến độ, đề nghị các đơn vị, địa phương gửi báo cáo về Sở Tài chính trước ngày **10/02/2020**, đồng thời gửi bản mềm vào địa chỉ thư điện tử: trandieuhuong@quangtri.gov.vn. Quá thời hạn trên các cơ quan, đơn vị, địa phương không có báo cáo, Sở Tài chính sẽ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Trong quá trình thực hiện việc báo cáo các nội dung nêu trên, trường hợp Bộ, ngành có các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thì Sở Tài chính sẽ thông tin thêm để cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện.

(Đề cương báo cáo, biểu mẫu được đăng trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính tại mục Văn bản/Đề cương biểu mẫu báo cáo THTK, CLP).

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/cáo);
- Phòng TCKH các huyện, TP, TX;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLNS, TCĐT, TCHCSN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Hải Hà

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số **36** /STC-TCHCSN ngày **06** tháng 01 năm 2020 của Sở Tài chính)

Các Sở, ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và trên cơ sở các nội dung hướng dẫn tại Đề cương này xây dựng báo cáo tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 (sau đây viết tắt là “THTK, CLP”) của cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo đúng yêu cầu, quy định của Luật THTK, CLP số 44/2013/QH13.

Báo cáo năm về THTK, CLP của cơ quan, đơn vị, địa phương gồm các nội dung chính như sau:

I. Về công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành THTK, CLP:

1. Báo cáo về xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình THTK, CLP năm 2019 của cơ quan, đơn vị, địa phương; nêu rõ các chỉ tiêu mục tiêu, chỉ tiêu và tiêu chí đánh giá tiết kiệm đã đề ra trong chương trình THTK, CLP; các biện pháp về THTK, CLP đã đề ra và tình hình, kết quả triển khai thực hiện các biện pháp này theo tiến độ đến cuối kỳ báo cáo (bao gồm các biện pháp đã triển khai thực hiện từ trước kỳ báo cáo đến kỳ báo cáo vẫn phát huy tác dụng và có kết quả cụ thể).

Các Sở, cơ quan chuyên môn của tỉnh có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, báo cáo, đánh giá tình hình, kết quả công tác tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo việc THTK, CLP trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị trên phạm vi toàn tỉnh; đánh giá về thành tích, mặt tích cực hiệu quả và những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở, ngành, địa phương: Báo cáo đánh giá cụ thể về những công việc đã và đang thực hiện trong kỳ, kết quả đạt được theo tiến độ đến cuối kỳ báo cáo.

3. Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP; cụ thể:

a. Các Sở, ban ngành, các địa phương báo cáo tình hình, kết quả thanh tra, kiểm tra về các nội dung, lĩnh vực được quy định tại Điều 10 và các quy định tại Chương 2, Luật THTK, CLP số 44/2013/QH13; tình hình, kết quả xử lý vi phạm, lãng phí phát hiện qua thanh tra, kiểm tra tính đến cuối kỳ báo cáo. Đánh giá về tình hình phát hiện

và xử lý lãng phí thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý của Sở, ban ngành, địa phương trong kỳ báo cáo (so sánh với kỳ trước, năm trước); báo cáo về các trường hợp, vụ việc xảy ra lãng phí tại các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở, ban ngành, địa phương và tình hình, kết quả xử lý đến cuối kỳ báo cáo.

b) Thanh tra tình báo cáo kết quả công tác thanh tra, kết quả phát hiện và xử lý vi phạm, lãng phí phát hiện qua thanh tra trên phạm vi toàn tỉnh.

II. Tình hình, kết quả THPTK, CLP trong các lĩnh vực quản lý của Sở, ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố:

1. Kết quả THPTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực:

Các Sở, ban ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý, lĩnh vực hoạt động, sản xuất, kinh doanh và các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá THPTK, CLP đã đề ra trong chương trình, kế hoạch THPTK, CLP để tổng hợp, báo cáo, đánh giá về tình hình, kết quả THPTK, CLP của Sở, ban ngành, địa phương trong kỳ báo cáo (có so sánh với mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong Chương trình THPTK, CLP và tình hình, kết quả của kỳ trước, năm trước trong từng lĩnh vực, nội dung quy định tại Luật THPTK, CLP).

a) THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

b) THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) thuộc phạm vi, trách nhiệm của Sở, ban ngành, địa phương; trong đó tập trung vào các nội dung chính sau:

- Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ y tế;
- Thành lập, quản lý sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

- THPTK, CLP trong một số trường hợp sử dụng NSNN: Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, khảo sát trong và ngoài nước; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; sử dụng điện, nước; sử dụng văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí; tiếp khách, khánh tiết; tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm.

c) THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan thuộc quyền quản lý của Sở, ban ngành, địa phương:

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, sửa chữa, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại;

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc;

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc;

d) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

- THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng.

đ) THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài nguyên nước;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác.

e) THPTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong các cơ quan, tổ chức khác.

g) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại DN:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp;
- THPTK, CLP tại doanh nghiệp nhà nước.
- h) THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của nhân dân:
 - THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân;
 - THPTK, CLP trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng.
- 2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:
 - Số vụ việc lãng phí đã phát hiện;
 - Số vụ việc đã được xử lý;
 - Số người vi phạm và hình thức xử lý.
- 3. Phân tích, đánh giá:
 - a) Đánh giá kết quả đạt được:
 - Đánh giá toàn diện kết quả đạt được trên các mặt chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế xã hội;
 - So sánh, đối chiếu giữa kết quả đạt được với mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí đã đề ra trong chương trình THPTK, CLP của năm 2017.
 - b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;
 - c) Những kinh nghiệm rút ra.

III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung triển khai trong năm 2020

1. Phương hướng, nhiệm vụ
2. Các giải pháp

IV. Đề xuất, kiến nghị về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Kiến nghị về công tác chỉ đạo điều hành
2. Kiến nghị về hoàn thiện các quy định pháp luật về THPTK, CLP
3. Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả công tác THPTK, CLP
4. Các kiến nghị khác (nếu có).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2019

(Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm 2018	So sánh với kế hoạch 2019	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	Văn bản						
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	Văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng						
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:							
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng						
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm 2018	So sánh với kế hoạch 2019	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng						Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng						
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng						
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng						
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng						
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	SỬ DỤNG, QUYẾT TOÁN NSNN LÃNG PHÍ, SAI CHÉ ĐỘ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
3.4	Số tiền đã thu hồi nộp vào ngân sách	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm 2018	So sánh với kế hoạch 2019	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc						
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
								Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm 2018	So sánh với kế hoạch 2019	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2						
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm 2018	So sánh với kế hoạch 2019	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h						
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tán (lit)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm 2018	So sánh với kế hoạch 2019	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
	Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2019	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm 2018	So sánh với kế hoạch 2019	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về TUTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	CQ/tổ chức/ĐV						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	CQ/tổ chức/ĐV						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

(Mẫu biểu báo cáo kết quả xử lý hành vi lãng phí của các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố)

Tên cơ quan lập báo cáo

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ

(Số liệu tính từ ngày .../.../... đến ... ngày .../.../...)

Đơn vị	Thông tin phát hiện lãng phí nhận được, vụ việc lãng phí trong kỳ báo cáo			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý								Chưa xử lý			Ghi chú	
	Tổng số	Trong đó			Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự			Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý		Nguyên nhân
		Thông tin phát hiện lãng phí nhận được	Vụ việc lãng phí		Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố				
		1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11				
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng																	

Lưu ý: Cột “Đơn vị” để các Sở, ngành, địa phương thống kê kết quả của các đơn vị trực thuộc

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (ký tên, đóng dấu)